

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016**

---

**Tháng 8 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng  
Bà Vũ Thị Minh Thục  
Ông Phan Trung Nam  
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương  
Ông Đỗ Văn Hiền

#### Chức vụ

Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

#### Tổng Giám đốc

Ông Phan Trung Nam  
Ông Lê Hoàng

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2016)  
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2016)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 267 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, được lập ngày 12/08/2016, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”)

**Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty chưa bao gồm lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh phát sinh trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Youl Chon Vina. Chúng tôi thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Youl Chon Vina, theo đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất bán niên của Công ty.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>177.893.359.881</b>	<b>207.184.991.017</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.906.311.515</b>	<b>8.069.890.607</b>
1. Tiền	111	5	6.906.311.515	8.069.890.607
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>39.650.000.000</b>	<b>39.000.450.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.650.000.000	39.000.450.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.112.390.334</b>	<b>90.437.104.219</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	85.750.223.019	97.684.855.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.843.529.545	1.144.125.787
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.106.472.319	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.020.712.151	17.045.877.275
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(31.608.546.700)	(25.437.753.890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>49.361.130.357</b>	<b>62.686.887.304</b>
1. Hàng tồn kho	141		49.427.752.776	64.105.403.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.622.419)	(1.418.516.003)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.863.527.675</b>	<b>6.990.658.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	372.599.339	197.741.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.389.519.517	6.680.289.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	101.408.819	112.627.697
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>252.464.513.481</b>	<b>242.404.749.335</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.281.475.750</b>	<b>21.275.475.750</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	251.475.750
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	21.030.000.000	21.024.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67.981.720.382</b>	<b>73.196.410.156</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.837.403.520	65.935.358.554
- Nguyên giá	222		155.933.379.051	155.474.583.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.095.975.531)	(89.539.225.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.144.316.862	7.261.051.602
- Nguyên giá	228		11.628.490.711	11.628.490.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.484.173.849)	(4.367.439.109)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>334.862.579</b>	<b>173.023.577</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		334.862.579	173.023.577
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>160.344.945.208</b>	<b>145.096.926.745</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.344.945.208	145.096.926.745
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.521.509.562</b>	<b>2.662.913.107</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.521.509.562	2.662.913.107
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>430.357.873.362</b>	<b>449.589.740.352</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a – DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>377.226.781.521</b>	<b>406.593.090.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>308.793.533.242</b>	<b>327.539.561.880</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	77.667.862.070	72.130.642.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.998.661.905	2.083.557.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.177.207.993	10.512.540.126
4. Phải trả người lao động	314		317.241.942	1.200.691.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16.543.810.851	14.718.045.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		268.077.275	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.923.892.985	24.728.614.764
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	175.898.326.599	201.789.526.691
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.548.378)	375.943.153
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.433.248.279</b>	<b>79.053.528.176</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	68.433.248.279	79.053.528.176
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>53.131.091.841</b>	<b>42.996.650.296</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>52.939.933.233</b>	<b>42.517.661.496</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(141.670.316.053)	(152.088.413.497)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(147.329.025.325)	(172.868.643.957)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.658.709.272	20.780.230.460
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		122.087.823	117.913.530
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>191.158.608</b>	<b>478.988.800</b>
1. Nguồn kinh phí	431		191.158.608	478.988.800
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>430.357.873.362</b>	<b>449.589.740.352</b>



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.359.763.455	251.458.588.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	114.359.763.455	251.458.588.104
4. Giá vốn hàng bán	11	27	107.744.307.098	232.820.800.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.615.456.357	18.637.788.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.717.862.025	7.491.974.214
7. Chi phí tài chính	22	29	8.488.792.376	10.218.212.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.385.916.813	9.911.367.084
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		17.981.635.301	7.816.765.169
9. Chi phí bán hàng	25	30	2.892.213.478	3.900.286.479
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.991.109.036	11.938.885.556
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		6.942.838.793	7.889.142.534
12. Thu nhập khác	31		9.182.316	1.129.375.758
13. Chi phí khác	32		1.186.752.690	194.767.360
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.177.570.374)	934.608.398
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.765.268.419	8.823.750.932
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	201.182.040
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		102.108.821	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.663.159.598	8.622.568.892
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.658.709.272	8.431.330.141
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		4.450.326	191.238.751
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	291	444



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	141.309.397.410	268.227.200.553
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(43.355.936.988)	(240.074.032.830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.639.168.860)	(15.333.532.776)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.953.418.275)	(9.397.645.737)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(116.739.519)	(530.181.553)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.599.967.694	2.796.141.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.381.732.139)	(27.759.045.922)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>75.462.369.323</b>	<b>(22.071.097.264)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(458.795.455)	(6.933.751.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	663.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.247.672.319)	(8.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.048.974.250
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17.790.712.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.358.616.342	6.544.198.454
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.652.148.568</b>	<b>24.313.769.939</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.393.194.372	225.880.161.086
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(109.662.917.828)	(226.885.898.454)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.875.000)	(305.330.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(82.282.598.456)</b>	<b>(1.311.067.618)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>	<b>(1.168.080.565)</b>	<b>931.605.057</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.069.890.607</b>	<b>18.824.115.406</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.501.473	(9.166.208)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6.906.311.515</b>	<b>19.746.554.255</b>



Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được Cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

**Hoạt động chính:** Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số 1

Các công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Số Một
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA
- Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và báo cáo tài chính của 04 (bốn) Công ty con độc lập. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	<b>Công ty con</b>		
1	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	99,52%	99,52%
2	Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Số Một	100%	100%
3	Công Ty TNHH TV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	100%	100%
4	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Việt Nam	100%	100%
	<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>		
1	Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	20,69%	20,69%
2	Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	27,51%	50,00%
4	Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	15,00%	33,33%

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Chúng tôi ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bán niên:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

56-C  
TY  
H  
CÁI  
CO  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

*Quyền sử dụng đất:* Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy tính:* Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**Vốn điều lệ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

02  
C  
KI  
V  
NH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.298.948.792	2.222.468.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.607.362.723	5.847.422.375
<b>Cộng</b>	<b>6.906.311.515</b>	<b>8.069.890.607</b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/06/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	-	160.344.945.208	164.954.480.594	-	145.096.926.745
Công ty CP Youl Chon Vina	43.008.000.000	-	43.008.000.000	43.008.000.000	-	43.008.000.000
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
- Thay đổi giá trị thuần	-	-	(4.609.535.386)	-	-	(19.857.553.849)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

b) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Youl Chon Vina	T. Bình Dương	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Tp. Hà Nội	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Tp. Hồ Chí Minh	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	Tp. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Sản xuất hạt nhựa PVC

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>85.750.223.019</b>	<b>97.684.855.047</b>
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	39.609.703.172	38.591.022.126
Công ty CP Nhựa Thăng Long	14.985.725.451	5.983.720.290
Cty CP công nghệ Cáp quang & Thiết bị Bưu điện	4.259.133.019	4.259.133.019
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao Bì Đức Mỹ	1.883.024.698	3.128.875.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Giang Sơn	1.477.312.501	4.638.912.501
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hai mươi Sáu tháng Tư	-	14.056.506.901
CN 2 - Công ty TNHH Viet Y	1.310.849.842	1.310.849.842
Công ty TNHH Anh Đạt	1.462.469.388	1.462.469.388
Các đối tượng khác	20.762.004.948	24.253.365.980
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>40.152.493.169</b>	<b>40.937.572.123</b>
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	39.609.703.172	38.591.022.126
Công ty CP Youl Chon Vina	542.789.997	542.789.997
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	-	1.803.760.000

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.843.529.545</b>	<b>1.144.125.787</b>
Suzhou Jwell Machinery Co.,Ltd	1.750.320.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư TM DV DL Sài Gòn	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Cơ khí Minh Huy	-	176.000.000
Các khách hàng khác	993.209.545	968.125.787
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.020.712.151</b>	<b>1.121.115.010</b>	<b>17.045.877.275</b>	<b>1.120.115.110</b>
Ký cược, ký quỹ	-	-	429.311.609	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	728.116.632	-	-	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	1.742.725.438	-	1.687.675.702	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	932.122	-	-	-
Phải thu khác	15.548.937.959	1.121.115.010	14.928.889.964	1.120.115.110
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái	10.737.754.812	-	12.637.754.812	-
Plastchem	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC	3.450.000.000	-	-	-
VINA	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.361.183.147	1.121.115.010	2.291.135.152	1.120.115.110
<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.030.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.024.000.000</b>	<b>-</b>
- Phải thu về góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	24.000.000	-

**10. NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CN 2 - Công ty TNHH Việt Ý	1.310.849.842	655.424.921	1.310.849.842	655.424.921
Công ty TNHH TM Mai Khang Hưng	1.037.450.240	717.215.168	1.067.450.240	747.215.168
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	31.282.875.126	8.819.875.726	38.591.022.126	21.223.544.513
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	4.259.133.019	2.129.566.510	4.259.133.019	2.129.566.510
Các đối tượng khác	3.406.826.517	36.476.137	3.495.407.644	1.200.328.287
<b>Cộng</b>	<b>43.967.105.162</b>	<b>12.358.558.462</b>	<b>51.393.833.289</b>	<b>25.956.079.399</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5.401.644.450	-	2.287.726.019	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.488.282.343	-	18.903.478.775	-
Công cụ, dụng cụ	2.900.463	-	4.699.594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.174.397	-	5.140.000	-
Thành phẩm	12.013.527.359	-	13.040.949.692	(300.019.283)
Hàng hóa	15.036.811.764	(66.622.419)	29.863.409.227	(1.118.496.720)
Hàng gửi bán	164.412.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.427.752.776</b>	<b>(66.622.419)</b>	<b>64.105.403.307</b>	<b>(1.418.516.003)</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm là do trong kỳ Công ty đã tiêu thụ được số thành phẩm và hàng hóa đã trích lập dự phòng tại 31/12/2015 nên điều chỉnh giảm giá trị dự phòng đã trích lập tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>372.599.339</b>	<b>197.741.772</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	317.157.116	185.741.772
Các khoản khác	55.442.223	12.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.521.509.562</b>	<b>2.662.913.107</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	2.292.866.011	2.323.960.303
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	105.513.401	201.581.321
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.606.438	110.634.812
Các khoản khác	72.523.712	26.736.671

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2016	45.302.893.199	105.352.799.595	3.622.685.093	1.196.205.709	155.474.583.596
Mua trong năm	203.795.455	255.000.000	-	-	458.795.455
Tại ngày 30/06/2016	45.506.688.654	105.607.799.595	3.622.685.093	1.196.205.709	155.933.379.051
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2016	12.597.798.104	73.192.676.639	2.711.367.806	1.037.382.493	89.539.225.042
Khấu hao trong năm	957.612.204	4.407.310.512	146.265.822	45.561.951	5.556.750.489
Tại ngày 30/06/2016	13.555.410.308	77.599.987.151	2.857.633.628	1.082.944.444	95.095.975.531
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2016	32.705.095.095	32.160.122.956	911.317.287	158.823.216	65.935.358.554
Tại ngày 30/06/2016	31.951.278.346	28.007.812.444	765.051.465	113.261.265	60.837.403.520

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại 30/06/2016 là 51.993.928.203 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 56.861.436.885 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.619.832.306 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 5.569.164.124 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2016	11.218.360.591	410.130.120	11.628.490.711
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	11.218.360.591	410.130.120	11.628.490.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2016	4.172.128.592	195.310.517	4.367.439.109
Khấu hao trong năm	95.237.784	21.496.956	116.734.740
- Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	4.267.366.376	216.807.473	4.484.173.849
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	7.046.231.999	214.819.603	7.261.051.602
Tại ngày 30/06/2016	6.950.994.215	193.322.647	7.144.316.862

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** MẪU B 09a-DN/HN  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22: Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 là 6.950.994.215 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.046.231.999 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số đã ký với ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 2.679.590.120 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 2.646.960.000 đồng)

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>334.862.579</i>	<i>334.862.579</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	334.862.579	334.862.579	173.023.577	173.023.577
<i>Trong đó:</i>				
<i>Dự án đầu tư, nâng cấp tài sản cố định</i>	<i>334.862.579</i>	<i>334.862.579</i>	<i>173.023.577</i>	<i>173.023.577</i>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>77.667.862.070</i>	<i>77.667.862.070</i>	<i>72.130.642.176</i>	<i>72.130.642.176</i>
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	16.624.037.925	16.624.037.925	2.878.583.400	2.878.583.400
Intraco Trading PTE., Ltd	4.291.580.700	4.291.580.700	5.835.267.900	5.835.267.900
Tricon Dry Chemicals	5.112.899.400	5.112.899.400	-	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	2.721.949.927	2.721.949.927	2.132.534.868	2.132.534.868
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	-	-	845.075.000	845.075.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Văn Đồn	-	-	9.084.627.707	9.084.627.707
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	1.190.578.200	1.190.578.200	3.464.523.200	3.464.523.200
Covestro (Hong Kong) Limited	1.531.832.000	1.531.832.000	-	-
Các đối tượng khác	11.052.418.019	11.052.418.019	12.747.464.202	12.747.464.202
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	<i>35.196.364.156</i>	<i>35.196.364.156</i>	<i>35.196.364.156</i>	<i>35.196.364.156</i>
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899
Đối tượng khác	53.798.257	53.798.257	53.798.257	53.798.257
<i>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>35.142.565.899</i>	<i>35.142.565.899</i>	<i>44.227.193.606</i>	<i>44.227.193.606</i>
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899	35.142.565.899
Công ty Cổ Phần Nhựa Văn Đồn	-	-	9.084.627.707	9.084.627.707

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>5.998.661.905</i>	<i>2.083.557.975</i>
Công ty TNHH Tài Tâm	4.511.623.709	-
Trần Thị Thanh Huyền	420.000.000	300.000.000
Hộ Kinh Doanh Thái Thành	255.000.000	255.000.000
Các đối tượng khác	812.038.196	1.528.557.975
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** MÃU B 09a-DN/HN  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	325.654.188	1.077.747.393	1.335.687.296	67.714.285
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.563.081	100.547.543	15.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.499.485	102.108.821	116.739.519	60.868.787
Thuế thu nhập cá nhân	121.970.244	108.384.185	168.661.255	61.693.174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.088.168	219.088.168	-
Các loại thuế khác	2.500.000	13.500.000	16.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
<b>Cộng</b>	<b>10.512.540.126</b>	<b>1.621.391.648</b>	<b>1.956.723.781</b>	<b>10.177.207.993</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.680.289.418	1.295.839.562	5.069.661	5.389.519.517
Thuế xuất, nhập khẩu	11.218.878	11.218.878	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.058.736	-	-	101.058.736
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
<b>Cộng</b>	<b>6.792.917.115</b>	<b>1.307.058.440</b>	<b>5.069.661</b>	<b>5.490.928.336</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.543.810.851</b>	<b>14.718.045.308</b>
Trích trước chi phí lãi tiền vay	16.432.925.412	14.718.045.308
Chi phí trích trước khác	110.885.439	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.923.892.985</b>	<b>24.728.614.764</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	126.804.081	119.534.165
Bảo hiểm xã hội	2.918.560	11.043.969
Bảo hiểm y tế	313.020	-
Bảo hiểm thất nghiệp	139.120	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.793.718.204	24.598.036.630
- Tiền cổ tức phải nộp Ngân sách Nhà nước-Bộ Tài chính	20.470.947.648	20.470.947.648
- Phải trả các đối tượng khác	1.322.770.556	4.127.088.982
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>68.092.236.895</b>	<b>68.092.236.895</b>	<b>101.997.865.191</b>	<b>73.430.207.885</b>	<b>96.659.894.201</b>	<b>96.659.894.201</b>
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Sài Gòn (BIDV) (i)	52.071.506.669	52.071.506.669	67.688.662.104	49.769.573.270	69.990.595.503	69.990.595.503
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	-	-	12.693.631.856	3.286.000.000	9.407.631.856	9.407.631.856
Ngân hàng Nông Nghiệp - CN Sài Gòn (ii)	1.725.000.000	1.725.000.000	-	1.725.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	9.345.477.644	9.345.477.644	18.562.371.447	12.969.452.454	14.938.396.637	14.938.396.637
Vay ngắn hạn cá nhân (iii)	4.950.252.582	4.950.252.582	3.053.199.784	5.680.182.161	2.323.270.205	2.323.270.205
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>107.806.089.704</b>	<b>47.927.000.000</b>	<b>5.877.698.400</b>	<b>8.554.155.614</b>	<b>105.129.632.490</b>	<b>52.427.280.351</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	59.879.089.704	-	1.377.418.049	8.554.155.614	52.702.352.139	-
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn	47.927.000.000	47.927.000.000	4.500.280.351	-	52.427.280.351	52.427.280.351

**Ghi chú:**

**i. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 706/2012/HD ngày 11/6/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03-706/2012/HD ngày 15/04/2015. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 7%. Thời hạn hợp đồng hết hạn ngày 31/03/2016. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 37,5 tỷ đồng.

**ii. Vay Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam bao gồm:**

- Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 6220LAV2016 00551/HĐTD ngày 12/05/2016. Số tiền vay là 1.000.000.000 đồng với lãi suất 8%/năm và thời hạn 184 ngày. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi số 04/HĐTG/2016 ngày 11/5/2016.  
- Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 6220LAV2016 00685/HĐTD ngày 30/06/2016. Số tiền vay là 750.000.000 đồng với lãi suất 7,81%/năm và thời hạn 183 ngày. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi số 05/HĐTG/2016 ngày 30/6/2016.

iii. Các khoản vay vốn ngắn hạn cá nhân có lãi suất khoảng 11% đến 13% theo từng hợp đồng vay cá nhân.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>194.289.130.000</b>	-	<b>(169.482.162.373)</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.211.297.060
Phân phối lợi nhuận	-	-	(458.929.805)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(3.358.618.379)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>199.031.463</b>	<b>(152.088.413.497)</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.658.709.272
Thù lao Ban điều hành	-	-	(57.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	4.816.388.172
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>199.031.463</b>	<b>(141.670.316.053)</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
<b>Cộng</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>194.289.130.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
- Vốn góp đầu năm	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	65.706,82	3.120,00



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhựa plastic, các hoạt động khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (dưới 10%), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>114.359.763.455</b>	<b>251.458.588.104</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	107.406.963.797	247.412.692.949
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.481.943.780	4.045.895.155
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	1.470.855.878	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<u><b>114.359.763.455</b></u>	<u><b>251.458.588.104</b></u>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	102.844.952.216	232.419.259.477
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.251.248.466	2.011.194.407
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.351.893.584)	(1.609.653.797)
<b>Cộng</b>	<u><b>107.744.307.098</b></u>	<u><b>232.820.800.087</b></u>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.006.207.603	1.033.426.241
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.951.362.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	997.310.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.267.411	74.618.547
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.494.136.157	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	370.805.521
Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.250.854	64.451.176
<b>Cộng</b>	<u><b>4.717.862.025</b></u>	<u><b>7.491.974.214</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.385.916.813	9.911.367.084
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	93.095.987	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.779.576	185.915.730
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	253.982.404
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(133.052.387)
<b>Cộng</b>	<b>8.488.792.376</b>	<b>10.218.212.831</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	2.892.724.634	5.596.400.788
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.462.425	836.620.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	992.900.235	1.130.962.978
Thuế, phí và lệ phí	154.085.407	125.182.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.833.508	1.593.191.369
Chi phí dự phòng	5.127.756.187	97.165.831
Các khoản chi phí QLDN khác	1.900.346.640	5.439.211.207
<b>Cộng</b>	<b>11.783.109.036</b>	<b>14.818.735.569</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí tiền điện	466.770.955	-
Chi phí nhân viên	278.041.847	1.232.421.004
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.465.647	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.738.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.644.016.165	1.942.692.876
Chi phí vận chuyển	57.604.352	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	410.575.584	725.172.599
<b>Cộng</b>	<b>2.892.213.478</b>	<b>3.900.286.479</b>
<b>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(792.000.000)	(2.879.850.013)
<b>Cộng</b>	<b>(792.000.000)</b>	<b>(2.879.850.013)</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không phát sinh thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp.

**32. CHUYỂN LỖ**

Tại ngày 30/06/2016, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 141.670.316.053 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.663.159.598	8.622.568.892
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	291	444
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	244.331.574.878	280.843.054.867
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.906.311.515)	(8.069.890.607)
Nợ thuần	237.425.263.363	272.773.164.260
Vốn chủ sở hữu	52.939.933.233	42.517.661.496
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>448,5%</b>	<b>641,6%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.906.311.515	8.069.890.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.449.663.032	108.629.302.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.650.000.000	39.000.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	160.344.945.208	145.096.926.745
Các khoản ký quỹ	30.000.000	453.311.609
<b>Cộng</b>	<b>298.380.919.755</b>	<b>301.249.881.691</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	244.331.574.878	280.843.054.867
Phải trả người bán và phải trả khác	99.591.755.055	96.859.256.940
Chi phí phải trả	16.543.810.851	14.718.045.308
<b>Cộng</b>	<b>360.467.140.784</b>	<b>392.420.357.115</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.906.311.515	-	6.906.311.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.419.663.032	21.030.000.000	91.449.663.032
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.650.000.000	-	39.650.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	160.344.945.208	160.344.945.208
Các khoản ký quỹ	-	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.975.974.547</b>	<b>181.404.945.208</b>	<b>298.380.919.755</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Các khoản vay	175.898.326.599	68.433.248.279	244.331.574.878
Phải trả người bán và phải trả khác	99.591.755.055	-	99.591.755.055
Chi phí phải trả	16.543.810.851	-	16.543.810.851
<b>Cộng</b>	<b>292.033.892.505</b>	<b>68.433.248.279</b>	<b>360.467.140.784</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(175.057.917.958)</b>	<b>112.971.696.929</b>	<b>(62.086.221.029)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.069.890.607	-	8.069.890.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.605.302.730	21.024.000.000	108.629.302.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.000.450.000	-	39.000.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	145.096.926.745	145.096.926.745
Các khoản ký quỹ	429.311.609	24.000.000	453.311.609
<b>Cộng</b>	<b>135.104.954.946</b>	<b>166.144.926.745</b>	<b>301.249.881.691</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	201.789.526.691	79.053.528.176	280.843.054.867
Phải trả người bán và phải trả khác	96.859.256.940	-	96.859.256.940
Chi phí phải trả	14.718.045.308	-	14.718.045.308
<b>Cộng</b>	<b>313.366.828.939</b>	<b>79.053.528.176</b>	<b>392.420.357.115</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(178.261.873.993)</b>	<b>87.091.398.569</b>	<b>(91.170.475.424)</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bộ Công thương	Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty CP Youl Chon Vina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

Ngoài khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải thu của khách hàng và khoản phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải trả người bán, Thuyết minh - Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2016</u>
	<u>đến 30/06/2016</u>
	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>4.976.808.954</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	2.784.710.276
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	2.192.098.678
<b>Mua hàng</b>	<b>148.045.455</b>
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	148.045.455

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**


*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:*

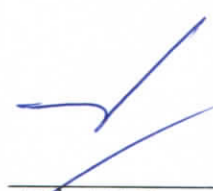
	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	VND 369.957.000
<b>Cộng</b>	<b>369.957.000</b>

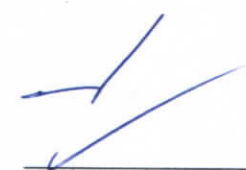
**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính bán niên cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.



  
Lê Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

  
Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phụng  
Người lập biểu